



gōng yǎn

公演

noun · public performance

Example Sentences

Zhè chǎng huà jù jīn wǎn gōng yǎn

这场话剧今晚公演。

This play has its public performance tonight.

yuè duì de shǒu cì gōng yǎn xī yǐn le hěn duō guān zhòng

乐队的首次公演吸引了很多观众。

The band's first public performance attracted a large audience.

Trace each character, then write the word on your own.

公	公	公	公	公	公	公														
演	演	演	演	演	演	演	演	演	演	演										
演	演	演	演	演	演															